TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐỨC PHỔ** **TỈNH QUẢNG NGÃI** Bản án số:11/2024/DS-ST Ngày: 15 - 4 - 2024 V/v "Tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Kha

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Tiếp

Ông Phạm Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ tham gia phiên toà: Ông Lê Trung Hiếu- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10, 15 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 83/2022/TLST- DS ngày 20 tháng 6 năm 2022 về việc: "Tranh chấp về chia tài sản chung, chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1723/2023/QĐXXST - DS ngày 25 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐST –DS ngày 25/01/2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 176/TB-TA ngày 21/02/2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 187/TB-TA ngày 20/3/2024 giữa các đương sự:

1/Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L – sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị L1 –sinh năm 1967

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố B, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn gồm có:

- Ông Huỳnh Ngọc Ấ (Có mặt)

Địa chỉ: Số I đường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

(Theo Văn bản ủy quyền ngày 17/01/2023)

- Bà Trần Thị Như T (Có mặt)

Địa chỉ: Số G đường T, phường A, Quận E, thành phố Hồ Chí Minh

(Theo Văn bản ủy quyền ngày 27/5/2022)

2/ Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C – sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi

Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn có bà Võ Thị Thủy T1 (Có mặt)

Địa chỉ: Số A đường P, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Theo Văn bản ủy quyền ngày 02/02/2023)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có Luật sư Lê Hoàng H – Công ty L3 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 195 đường Phan Bội Châu, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

3/Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trương Thị Kim H1 - sinh 1970

- Anh Nguyễn Văn C1 – sinh năm 1996

- Anh Nguyễn Văn B – sinh năm 1999

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố B, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi

- Ông Nguyễn C2 – sinh năm 1938

Địa chỉ: tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi

(Tất cả bà H1, anh C1, anh B, ông C2 đều vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Cha mẹ của nguyên đơn là cụ Trần Thị T2 và cụ Nguyễn C2 có 03 người con chung Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn C . Năm 1974 giữa cha mẹ phát sinh mâu thuẫn nên mẹ đưa 03 chị em nguyên đơn về tá túc với ông bà ngoại tại xã P (nay là phường P). Năm 1974 cha Nguyễn C2 cưới vợ khác và chung sống với người vợ đó ở tổ dân phố H, phường P cho đến nay. Năm 1977 cụ Trần Thị T2 được chính quyền địa phương (Nông hội) cấp cho 01 thửa đất canh tác, diện tích khoảng 01 sào tọa lạc tại thôn T, xã P, huyện Đ (nay là Tổ dân phố B, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi) để cải tạo, lập vườn ở. Từ đó, mẹ con sinh sống ổn định tại đây. Khoảng năm 1995, em trai nguyên đơn là Nguyễn Văn C lập gia đình và sau đó ở riêng. Về phần 02 chị em nguyên đơn do hoàn cảnh khó khăn, không được đi học, chỉ lam lũ lao động giúp đỡ

cho mẹ nên chị em không lập gia đình riêng mà vẫn ở với mẹ và chăm sóc mẹ cho đến khi bà qua đời vào ngày 06/6/2018. Trước khi qua đời, mẹ nguyên đơn (Cụ Trần Thị T2) không để lại di chúc.

Quá trình sử dụng đất, cụ Trần Thị T2 đã kê khai đăng ký và được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08/11/2006, thuộc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 08, diện tích 512m^2 (Qua đo đạt thực tế 489,9m^2 (Theo giấy chứng nhận QSD đất số phát hành: AL 346772, số vào sổ H 04344). Trên thửa đất này hiện còn có 01 căn nhà cấp 4B, diện tích khoản 100m^2 được hai chị em nguyên đơn cùng với mẹ xây dựng vào khoảng năm 2005. Ngoài ra, khi thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ, hộ gia đình nguyên đơn gồm 03 nhân khẩu: Mẹ nguyên đơn (Bà Trần Thị T2) và chị em Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1. được Nhà nước giao cho sử dụng 03 thửa đất:

+ Thửa đất số 369, tờ bản đồ số 05, diện tích 136m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác .Theo giấy chứng nhận QSD đất số phát hành: AH 962253, số vào sổ H 00650.(Diện tích đo đạt thực tế 136,3m^2). Thửa đất này hiện nay bà Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L đang quản lý, sử dụng

+ Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.056m^2, loại đất trồng lúa. Theo giấy chứng nhận QSD đất số phát hành: AH 962254, số vào sổ H 00651.(Diện tích đo đạt thực tế là 1.056m^2).Thửa đất này hiện nay bà Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L đang quản lýsử dụng

+Thửa đất số 534, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.496m^2 (Diện tích đo đạt thực tế 1503m^2). Thửa đất này hiện nay ông Nguyễn Văn C đang quản lý, sử dụng.

Sau khi mẹ qua đời, hai chị em nguyên đơn có đề xuất với em trai là Nguyễn Văn C về việc phân chia di sản của mẹ để lại nhưng Nguyễn Văn C không đồng ý mà cho rằng hai chị em nguyên đơn không có chồng, không có con nên chỉ được ở hết đời của nguyên đơn. Chính vì vậy nên việc tự hòa giải trong nội bộ gia đình không đạt kết quả.

Vì vậy, nay nguyên yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ giải quyết:

1/Chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 08, diện tích 512m^2 là di sản của mẹ tôi (bà Trần Thị T2) cho chúng tôi và đồng thừa kế là ông Nguyễn Văn C. Cụ thể: Chúng tôi yêu cầu chia thửa đất này làm 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần có diện tích là: 102,4m^2. Trong đó, 02 kỷ phần là công sức chăm sóc, nuôi dưỡng, thờ cúng mẹ chúng tôi khi bà già yếu, qua đời cho đến nay và công sức gìn giữ, bảo quản đất. Chúng tôi yêu cầu mỗi người chúng tôi được nhận 02 kỷ phần (Bao gồm 01 kỷ phần thừa kế và 01 kỷ phần công sức). Chúng tôi yêu cầu được nhận kỷ phần được chia bằng hiện vật.

Trên thửa đất này hiện còn có 01 căn nhà cấp 4B, diện tích khoảng 100m^2 được hai chị em chúng tôi cùng với mẹ xây dựng vào khoảng năm 2005 nhưng đã đã xuống cấp nghiêm trọng, không còn giá trị sử dụng nên chúng tôi không tranh chấp đối với căn nhà trên đất.

2/ Chia tài sản chung đối với thửa đất số 369, tờ bản đồ số 05, diện tích 136m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác đã được chính quyền địa phương giao cho hộ gia đình chúng tôi theo Nghị định 64/CP với 03 nhân khẩu gồm: Mẹ chúng tôi (bà Trần Thị T2) và chị em chúng tôi (Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1). Mỗi người được nhận là: 45,33m^2.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 45,33m^2 thuộc một phần thửa đất số 369, tờ bản đồ số 05, diện tích 136m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác là phần di sản của mẹ tôi (bà Trần Thị T2) cho chúng tôi và đồng thừa kế là ông Nguyễn Văn C. Mỗi kỷ phần được nhận là: 15,11m^2. Chúng tôi yêu cầu nhận chung toàn bộ diện tích đất này và đồng ý thối lại giá trị cho ông Nguyễn Văn C.

3/Chia tài sản chung đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.056m^2, loại đất trồng lúa đã được chính quyền địa phương giao cho hộ gia đình chúng tôi theo Nghị định 64/CP với 03 nhân khẩu gồm: Mẹ chúng tôi (bà Trần Thị T2) và chị em chúng tôi (Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1). Mỗi người được nhận là: 352m^2.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 352m^2 thuộc một phần thửa đất số 30, tờ bản đồ số 08, diện tích 1056m^2, loại đất trồng lúa là phần di sản của mẹ tôi (bà Trần Thị T2) cho chúng tôi và đồng thừa kế là ông Nguyễn Văn C. Mỗi kỷ phần được nhận là: 117,33m^2. Chúng tôi yêu cầu nhận chung toàn bộ diện tích đất này và đồng ý thối lại giá trị cho ông Nguyễn Văn C.

4/ Chia tài sản chung đối với thửa đất số 534, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.496m^2, loại đất trồng lúa đã được chính quyền địa phương giao cho hộ gia đình chúng tôi theo Nghị định 64/CP với 03 nhân khẩu gồm: Mẹ chúng tôi (bà Trần Thị T2) và chị em chúng tôi (Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1). Mỗi người được nhận là: 498,66m^2.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 498,66m^2 thuộc một phần thửa đất số 534, tờ bản đồ số , diện tích 1496m^2, loại đất trồng lúa là phần di sản của mẹ tôi (Bà Trần Thị T2) cho chúng tôi và đồng thừa kế là ông Nguyễn Văn C. Mỗi kỷ phần được nhận là: 166,22.

Tại phiên tòa phía nguyên đơn cho rằng : Thửa đất số 51 tờ bản đồ số 08 diện tích đo đạt thực tế 489,9m^2 (Trong đó có 200m^2 đất ở và 289,9 đất BHK); thửa đất số 30 tờ bản đồ số 08 diện tích đo đạt thực tế 1056m^2 (Đất lúa); thửa đất 369 tờ bản đồ số 8 diện tích đo đạt thực tế 136,3m^2 (Đất BHK); thừa 534 tờ bản đồ số 04 diện tích 1503m^2 (Đất lúa) đã được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ bà Trần Thị T2 (Trừ 200m^2 là tài sản riêng của bà Trần Thị T2). Tại thời điểm cân đối thì hộ bà Trần Thị T2 gồm có 03 nhân khẩu là bà Trần Thị T2, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn C

Nguyên đơn yêu cầu được nhận thửa đất 369 tờ bản đồ số 05 diện tích 136,3m^2 và thửa đất số 30, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.056,3m^2 trọn quyền quản lý,sử dụng, định đoạt (Trong đó bà Nguyễn Thị L được nhận thửa đất 369 tờ bản đồ số 05; bà Nguyễn Thị L1 nhận thửa đất số 30 tờ bản đồ số 08). Nguyên đơn đồng ý giao thửa đất số 534, tờ bản đồ số 04, diện tích 1503m^2, cho ông Nguyễn Văn C trọn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt.

Đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 08, diện tích đo đạt thực tế 489,9m^2 (Trong đó có 200m^2 đất ở và 289,9 m^{2}đất BHK) thì phần ông C được chia theo Nghị định 64 và nhận thừa kế của bà T2 là 195,4m^2 (Trong đó có 66,66m^2 đất ở 128,74m^2 đất trồng cây hàng năm khác); phần bà Nguyễn Thị L1 được chia theo Nghị định 64 và nhận thừa kế của bà T2 là 195,4m^2 (Trong đó có 66,66m^2 đất ở 128,74m^2 đất trồng cây hàng năm khác); phần bà Nguyễn Thị L được nhận thừa kế của bà T2 là 98,87m^2 (Trong đó có 66,66m^2 đất ở 32,21m^2 đất trồng cây hàng năm khác).

Đối với tài sản trên đất gồm nhà nhà cấp 4 trị giá 66.095.000 đồng, mái hiên xi măng (Ký hiệu t) trị giá 2.236.000 đồng, mái hiên xi măng có diện tích 18,5m^2 (Ký hiệu t1) trị giá 8.421.000 đồng, Ô vân trị giá 4.308.000 đồng thì hiện nay bà Nguyễn Thị L1 đang ở. Bà Nguyễn Thị L1 yêu cầu nhận và có trách nhiệm thối lại cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyên Thị L2. Đối với tường rào, cổng ngõ và các tài sản khác trên đất nếu chia ở trên phần đất của ai thì người đó được nhận sử dụng, không thối lại giá trị cho bên kia. Bà Nguyễn Thị L cũng đồng ý giao ngôi nhà trên thửa đất cho bà Nguyễn Thị L1 và bà L1 có trách nhiệm thối lại giá trị cho bà.

2/ Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn C, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Cha mẹ của ông Nguyễn Văn C là cụ Trần Thị T2 và cụ Nguyễn C2. Trong thời gian sống chung có với nhau 03 người con chung tên Nguyễn Thị L – sinh năm 1964), Nguyễn Thị L1 – sinh năm 1967 và Nguyễn Văn C – sinh năm 1970. Đến năm 1972 cha mẹ phát sinh mâu thuẫn nên mẹ bỏ đi, 03 chị em được cha nuôi dưỡng. Sau đó cụ Nguyễn C2 có vợ khác nên các chị em về sống chung với mẹ tại xã P (phường P)

Năm 1977, cụ Trần Thị T2 được Nhà nước cấp 01 thửa đất vườn để sinh sống, nay là thửa 51 tờ bản đồ số 08 diện tích 512m^2 (Trong đó có 200m^2 đất ở và 312m^2 đất BHK) tại phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Sau khi được Nhà nước cấp đất tại thửa 51 thì mẹ chúng tôi xây dựng nhà ở. Đến năm 2005, mẹ chúng tôi tháo dỡ nhà cũ và xây dựng căn nhà cấp 04 kiên cố với diện tích khoảng 100m^2, khi xây dựng nhà thì vợ chồng tôi có tham gia xây dựng.

Đến năm 2018, mẹ bị bệnh phải nhập viện để điều trị. Tuy nhiên chị L1 có hoàn cảnh neo đơn, không có việc làm, thu nhập không ổn định; còn chị Nguyễn Thị L tại thời điểm này ở thành phố Hồ Chí Minh nên cả hai chị đều không có khả năng , điều kiện chăm sóc mẹ. Vì vậy vợ chồng ông C là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng mẹ. Khi cụ Trần Thị T2 nằm viện được 02 tháng thì đưa về nhà thì mất. Vợ chồng ông C là người lo mai táng và thờ cúng. Hơn nữa do hai chị gái không có con, do đó ông C là người thờ cúng.

Vì vậy việc chị L1, chị L yêu cầu Tòa án tính công sức chăm sóc, nuôi dưỡng, thờ cúng mẹ và công sức giữ gìn, bảo quản đất là không có cơ sở vì từ trước đến này bị bệnh thì mẹ (cụ Trần Thị T2) vẫn sống mạnh khỏe cho đến khi bị tai biến, khi nằm viện thì chỉ có 02 vợ chồng ông C là người chăm sóc. Đồng thời chị L lúc này đang ở

thành phố Hồ Chí Minh, khi mẹ mất chị L cũng không về. Mãi đến tháng 11/2020 chị L mới về và ở từ đó cho đến nay.

Nay bị đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của mẹ Trần Thị T2 tại thửa 51 tờ bản đồ số 08 diện tích 512m^2 thành 04 kỷ phần bằng nhau, ông Nguyễn Văn C được nhận 02 kỷ phần (mỗi kỷ phần là 128m^2, trong đó có 50m^2 đất ở và 78m^2 đất trồng cây hàng năm khác

Đối với căn nhà cấp 04 diện tích 61,8m^2 trên thửa đất 51 có giá trị 150.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn C đồng ý giao cho phía nguyên đơn và nguyên đơn có nghĩa vụ thối lại cho ông số tiền 50.000.000 đồng

Tại phiên tòa phía bị đơn cho rằng : Thửa đất số 51 tờ bản đồ số 08 diện tích đo đạt thực tế 489,9m^2 (Trong đó có 200m^2 đất ở và 289,9m^2 đất trồng cây hằng năm khác); thửa đất số 30 tờ bản đồ số 08 diện tích đo đạt thực tế 1056m^2 (Đất lúa); thửa đất 369 tờ bản đồ số 8 diện tích đo đạt thực tế 136,3m^2 (Đất BHK); thừa 534 tờ bản đồ số 04 diện tích 1503m^2 (Đất lúa) đã được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ bà Trần Thị T2 (Trừ 200m^2 là tài sản riêng của bà Trần Thị T2). Tại thời điểm cân đối thì hộ bà Trần Thị T2 gồm có 03 nhân khẩu là bà Trần Thị T2, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C

Bị đơn đồng ý giao các thửa đất 369 tờ bản đồ số 05 diện tích đo đạt thực tế 136,3m^2 cho bà Nguyễn Thị L và thửa đất số 30, tờ bản đồ số 08, diện tích đo đạt thực tế 1.056,3m^2 cho bà Nguyễn Thị L1. Bị đơn đồng ý nhận thửa đất số 534 tờ bản đồ số 04, diện tích đo đạt 1503m^2.

Đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 08, diện tích đo đạt thực tế 489,9m^2 (Trong đó có 200m^2 đất ở và 289,9 m^2 đất BHK) thì phần ông C được chia theo Nghị định 64/CP và nhận thừa kế của bà T2 là 195,4m^2 (Trong đó có 66,66m^2 đất ở 128,74m^2 đất trồng cây hàng năm khác), ông Nguyễn Văn C yêu cầu được nhận bằng hiện vật ở vị trí phía Tây thửa đất; Phần bà Nguyễn Thị L1 được chia theo Nghị định 64 và nhận thừa kế của bà T2 là 195,4m^2 (Trong đó có 66,66m^2 đất ở 128,74m^2 đất trồng cây hàng năm khác); Phần bà Nguyễn Thị L được nhận thừa kế của bà T2 là 98,87m^2 (Trong đó có 66,66m^2 đất ở 32,21m^2 đất trồng cây hàng năm khác).

Đối với tài sản trên đất gồm nhà nhà cấp 4 trị giá 66.095.000 đồng, mái hiên xi măng (Ký hiệu t) trị giá 2.236.000 đồng, mái hiên xi măng có diện tích 18,5m^2 (Ký hiệu t1) trị giá 8.421.000 đồng, Ô vân trị giá 4.308.000 đồng thì ông đồng ý cho bà Nguyễn Thị L1. Bà L1 có trách nhiệm thối lại cho ông Nguyễn Văn C theo giá hai bên thỏa thuận. Đối với tường rào, cổng ngõ và các tài sản khác trên đất nếu chia ở trên phần đất của ai thì người đó được nhận sử dụng, không thối lại giá trị cho bên kia.

3/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Kim H1 trình bày:

Bà Trương Thị Kim H1 là vợ của ông Nguyễn Văn C. Thửa đất 534 tờ bản đồ số 04 phường P được Nhà nước cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn C, bà Trương Thị Kim H1 vào năm 2006. Tuy nhiên trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định thửa đất 534 tờ bản đồ số 04 theo Nghị định 64/CP cho hộ bà Trần Thị

T2 và tại thời điểm cân đối hộ của bà Trần Thị T2 có 03 nhân khẩu là Trần Thị T2, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn C thì bà cũng không có ý kiến gì. Bà Trương Thị Kim H1 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật và bà thống nhất với mọi trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn C.

4/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn C2 trình bày: Ông Nguyễn C2 với bà Trần Thị T2 sống chung từ năm 1963 đến năm 1974 thì hai bên xảy ra mẫu thuẫn nên ông về lại xã P (Nay là phường P) sinh sống và cưới vợ khác. Trong thời gian sống chung thì giữa ông ,bà không đăng ký kết hôn và có với nhau 03 người con tên Nguyễn Thị L – sinh năm 1964, Nguyễn Thị L1 sinh năm 1967, Nguyễn Văn C – sinh năm 1970. Sau khi hai giưa ông và bà T2 không sống chung thì khoảng năm 1977 bà Trần Thị T2 dẫn con về thôn T, xã P (N là tổ dân phố B, phường P) và được Nhà nước cấp đất là đúng.

Do ông và bà Trần Thị T2 đã không sống chung từ năm 1974 đến nay và không cũng không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến phần di sản thừa kế của bà T2. Vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

5/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn B trình bày: Anh Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn B không có ý kiến gì

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 26, 35, 39, 147, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 207, 219, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

[1.1]Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế với ông Nguyễn Văn C ở tổ dân phố B, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Nên căn cứ vào khoản 5 Điều 26 và

điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ

[1.2] Về xác định quan hệ pháp luật: Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất. Nên quan hệ pháp luật tranh chấp " tranh chấp về yêu cầu chia tài sản chung, tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản: Cụ Trần Thị T2 chết vào năm 2018 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế vẫn còn.

[1.4] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn thì Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế: Trong qúa trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thống nhất cụ Trần Thị T2 có 03 người con chung gồm Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L. Ngoài ra cụ Trần Thị T2 không có con riêng nào khác. Quan hệ hôn nhân giữa cụ Trần Thị T2 và cụ Nguyễn C2 đã chấm dứt từ năm 1974. Mặc khác qua làm việc với cụ Nguyễn C2 thì cụ C2 cho biết vợ chồng không sống chung từ năm 1974, sau đó cụ C2 có gia đình riêng. Hiện nay cụ không có liên quan gì đến cụ T2 và cũng không nhận di sản của cụ T2 chết để lại. Nên hàng thừa kế của cụ Trần Thị T2 gồm có ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L.

[2.2] Về nguồn gốc đất: Theo Ủy ban nhân dân phường P, Ủy ban nhân dân thị xã Đ xác định: Thực hiện việc cân đối đất theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ Trần Thị T2 vào năm 1994-1995. Tại thời điểm cân đối hộ bà Trần Thị T2 được 03 nhân khẩu gồm cụ Trần Thị T2, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L1.

Các thửa đất được cân đối theo Nghị định 64/ Cp cho hộ cụ Trần Thị T2 gồm: Thửa đất số 30 tờ bản đồ số 08 diện tích đo đạt thực tế 1056m^2 (Đất lúa); thửa đất 369 tờ bản đồ số 8 diện tích đo đạt thực tế 136,3m^2 (Đất BHK); thừa 534 tờ bản đồ số 04 diện tích 1503m^2 (Đất lúa); thửa đất số 51 tờ bản đồ số 08 diện tích đo đạt thực tế 489,9m^2 (sau khi trừ 200m^2 đất ở, còn lại 289,9 m^2 đất trồng cây hàng năm khác được cân đối theo Nghị định 64/CP).

[2.3] Về tài sản chung và chia di sản của cụ Trần Thị T2:

- Đối với các thửa đất 369, 30, 534: Giữa nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất giao cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị L được nhận thửa đất 369 tờ bản đồ số 05 diện tích 136,3m^2, giao cho bà Nguyễn Thị L1 nhận thửa đất số thửa đất số 30, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.056,3m^2, giao cho bị đơn được nhận thửa đất số 534, tờ bản đồ số 04, diện tích 1503m^2. Vì vậy Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này của đương sự

- Đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 08, diện tích đo đạt thực tế 489,9m^2 (Trong đó có 200m^2 đất ở và 289,9 m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thì phần của ông Nguyễn Văn C được nhận theo định suất chia theo Nghị định 64/Cp là 289,9 m^2 : 3= 96,63 m^2, phần bà Nguyễn Thị L1 được nhận theo định suất chia theo Nghị định 64/Cp là 289,9 m^2: 3= 96,63 m^2.

Vì vậy di sản của cụ Trần Thị T2 tại thửa đất 51, tờ bản đồ số 08 là 296,63m^2 (Trong đó có 200m^2 đất ở và 96,63 m^2 đất trồng cây hàng năm khác) được chia đều cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L. Trong đó phần ông Nguyễn Văn C được nhận thừa kế của cụ T2 là 296,63m^2: 3= 98,87 m^2 (có 66,66m^2 đất ở và 32,21m^2 đất trồng cây hàng năm khác). Phần bà Nguyễn Thị L1 được nhận thừa kế của cụ T2 là 296,63m^2: 3= 98,87 m^2 (có 66,66m^2 đất ở 32,21m^2 đất trồng cây hàng năm khác). Phần bà Nguyễn Thị L được nhận thừa kế của cụ T2 là 296,63m^2: 3= 98,87 m^2 (có 66,66m^2 đất ở 32,21m^2 đất trồng cây hàng năm khác).

Như vậy tổng diện tích đất mà ông Nguyễn Văn C nhận phần ông C được chia theo Nghị định 64/CP và nhận thừa kế của bà T2 tại thửa 51 là 195,4m^2 (Trong đó có 66,66m^2 đất ở 128,74m^2 đất trồng cây hàng năm khác); diện tích bà Nguyễn Thị L1 được chia theo Nghị định 64/CP và nhận thừa kế của bà T2 tại thửa 51 là 195,4m^2 (Trong đó có 66,66m^2 đất ở 128,74m^2 đất trồng cây hàng năm khác); diện tích bà Nguyễn Thị L được nhận thừa kế của bà T2 là 98,87 m^2 (Trong đó có 66,66m^2 đất ở 32,21m^2 đất trồng cây hàng năm khác).

Tuy nhiên để đảm bảo việc làm nhà ở sau này nên chia cho bà Nguyễn Thị L được nhận diện tích nhiều hơn 98,87m^2 và bà Nguyễn Thị L thối lại giá trị đất trồng cây hàng năm khác cho bà Nguyễn Thị L1.

- Đối với tài sản trên đất gồm nhà nhà cấp 4 trị giá 66.095.000 đồng, mái hiên xi măng (Ký hiệu t) diện tích 13,1m^2 trị giá 2.236.000 đồng, mái hiên xi măng có diện tích 18,5m^2 (Ký hiệu t1) trị giá 8.421.000 đồng, Ô vân trị giá 4.308.000 đồng thì nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất là di sản của cụ Trần Thị T2 chết để lại. Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L đồng ý giao cho bà Nguyễn Thị L1 ở và thối lại giá trị. Đối với tường rào, cổng ngõ và các tài sản khác trên đất nếu chia ở trên phần đất của ai thì người đó được nhận sử dụng, không thối lại giá trị cho bên kia.

Vì vậy việc yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về cách chia:

[3.1] Chia và giao các thửa đất 369, 30, 534: Tại phiên tòa nguyên đơn, đơn đều thống nhất giao cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị L được nhận thửa đất 369 tờ bản đồ số 05 diện tích đo đạt thực tế 136,3m^2, giao cho bà Nguyễn Thị L1 nhận thửa đất số 30, tờ bản đồ số 08, diện tích đo đạt thực tế 1.056,3m^2, giao cho bị đơn ông Nguyễn Văn C nhận thửa đất số 534, tờ bản đồ số 04, diện tích đo đạt thực tế 1503m^2

Cụ thể:

- Chia và giao cho bà Nguyễn Thị L nhận thửa đất 369 tờ bản đồ số 05 diện tích 136,3m^2 được giới hạn từ điểm số 1 đến điểm số 10 -1, có giới cận: phía Đông giáp thửa đất 353, 370; phía Tây giáp thửa đất 368; phía Nam giáp đường đi; phía Bắc giáp thửa đất 354 (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo, là bộ phận không thể tách rời của bản án)

Giá trị đất theo các bên thỏa thuận: 42.000 đồng/m^2 x 136,3m^2 = 5.724.600 đồng

- Chia và giao cho bà Nguyễn Thị L1 nhận thửa đất 30 tờ bản đồ số 08 diện tích 1056,3m^2 được giới hạn từ điểm số 1 đến điểm số 8-1, có giới cận: phía Đông giáp thửa đất 42; phía Tây giáp thửa đất 29; phía Nam giáp thửa đất 33; phía Bắc giáp mương nước (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo, là bộ phận không thể tách rời của bản án)

Giá trị đất theo các bên thỏa thuận: 42.000 đồng/m^2 x 1056,3m^2 = 44.364.600 đồng

- Chia và giao cho ông Nguyễn Văn C nhận thửa đất 534 tờ bản đồ số 04 diện tích 1503m^2 được giới hạn từ điểm số 1 đến điểm số 24-1, có giới cận: phía Đông giáp thửa đất 515 và mương nước; phía Tây giáp các thửa đất 514, 536; phía Nam giáp các thửa đất 538,554,555; phía Bắc giáp các thửa đất 491,490 (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo, là bộ phận không thể tách rời của bản án)

Giá trị đất theo các bên thỏa thuận: 42.000 đồng/m^2 x 1503m^2 = 63.126.000 đồng

[3.2] Chia và giao thửa đất 51 tờ bản đồ số 08 và tài sản gắn liền với đất:

- Chia và giao cho ông Nguyễn Văn C được nhận phần đất có diện tích 195,4m^2 (Ký hiệu A giới hạn từ 1,2,3,T1, T3, 13-1; trong đó có 66,66m^2 đất ở và 128,74m^2 đất trồng cây hàng năm khác) có giới cận phía Bắc giáp đường bê tông, phía Tây giáp thửa đất số 173; phía Đông giáp phần đất giao cho bà Nguyễn Thị L; phía Nam giáp thửa đất 54. Tài sản trên đất gồm có: 01 trụ bê tông (Ký hiệu T); một phần chân móng xây bằng đá chẻ; 01 giếng đào; 01 nền móng nhà về sinh diện tích 2,3m^2(Ký hiệu là B); 01 nền giếng xi măng diện tích 7,9m^2(ký hiệu C)

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo, là bộ phận không thể tách rời của bản án)

Giá trị đất theo các bên thỏa thuận thì ông Nguyễn Văn C được nhận: 66,66m^2 đất ở x 600.000 đồng/m^2 =39.996.000 đồng; 128,74m^2 đất trồng cây hàng năm khác x 42.000 đồng/m^2= 5.407.080 đồng. Tổng giá trị đất ông C được nhận là: 45.403.080 đồng.

- Chia và giao cho bà Nguyễn Thị L được nhận phần đất có diện tích 117,5m^2 (Ký hiệu B giới hạn từ T1,4,5, T2, T3 -T1; trong đó có 66,66m^2 đất ở và 50,84m^2 đất trồng cây hàng năm khác) có giới cận phía Bắc giáp đường bê tông, phía Tây giáp phần đất giao cho ông Nguyễn Văn C; phía Đông giáp phần đất giao cho bà Nguyễn Thị L1; phía Nam giáp thửa đất 54. Tài sản trên đất gồm có: 01 chuồng bò (Ký hiệu t2); một phần chân móng xây bằng đá chẻ.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo, là bộ phận không thể tách rời của bản án)

Giá trị đất theo các bên thỏa thuận thì bà Nguyễn Thị L được nhận: 66,66m^2 đất ở x 600.000 đồng/m^2 =39.996.000 đồng; 50,84m^2 đất trồng cây hàng năm khác x 42.000 đồng/m^2= 2.135.280 đồng. Tổng giá trị đất bà L được nhận là: 42.131.280 đồng.

Bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thối lại cho bà Nguyễn Thị L1 giá trị 18,63m^2 đất trồng cây hàng năm khác x 42.000 đồng/m^2=782.460 đồng.

- Chia và giao cho bà Nguyễn Thị L1 được nhận phần đất có diện tích 177m^2 (Ký hiệu C giới hạn từ 5,6,7,8,9,10,11,12,T2-5; trong đó có 66,66m^2 đất ở và 110,34m^2 đất trồng cây hàng năm khác) có giới cận phía Bắc giáp đường bê tông, phía Tây giáp phần đất giao cho bà Nguyễn Thị L; phía Đông giáp thửa đất 87; phía Nam giáp thửa đất 54.

Tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà trên đất diện tích 61,8m^2 (ký hiệu g) giá trị giá 66.095.000 đồng, mái hiên xi măng (Ký hiệu t) diện tích 13,1m^2 trị giá 2.236.000 đồng, mái hiên xi măng có diện tích 18,5m^2 (Ký hiệu t1) trị giá 8.421.000 đồng, Ô vân trị giá 4.308.000 đồng. Tổng giá trị bà Nguyễn Thị L1 được nhận là: 81.060.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L1 có trách nhiệm lại ông Nguyễn Văn C số tiền 27.020.000 đồng, thối lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 27.020.000 đồng

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo, là bộ phận không thể tách rời của bản án)

Giá trị đất theo các bên thỏa thuận thì bà Nguyễn Thị L1 được nhận: 66,66m^2 đất ở x 600.000 đồng/m^2 =39.996.000 đồng; 110,34m^2 đất trồng cây hàng năm khác x 42.000 đồng/m^2= 4.634.280 đồng. Tổng giá trị đất bà L1 được nhận là: 44.630.280 đồng.

[4]Về chi phí tố tụng: Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạt và chi phí định giá bà Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L đã nộp tổng cộng là 17.000.000đồng. Bà Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L yêu cầu ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả lại cho các bà 5.666.666 đồng. Nên ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L số tiền 5.666.666 đồng (Trong đó mỗi người 2.833.333 đồng)

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Nguyễn Thị L1 là người khuyết tật, có đơn đơn đề nghị miễn án phí nên bà Nguyễn Thị L1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền tạm ứng án 5.165.000 đồng (Năm triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) mà bà L1 đã nộp tại biên lai số 0002672 ngày 17/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ.

- Ông Nguyễn Văn C là người khuyết tật, có đơn đơn đề nghị miễn án phí nên ông Nguyễn Văn C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: (5.724.600 đồng + 42.131.280 đồng + 27.020.000 đồng) x 5% = 3.743.794 đồng (Ba triệu, bảy trăn bốn mươi ba ngàn, bảy trăm chín mươi bốn đồng) . Được khấu trừ 5.165.000 đồng (Năm triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) mà bà L đã nộp tại biên lai số 0002671 ngày

17/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ và 789.000 đồng (Bảy trăm tám mươi chín ngàn đồng) mà bà L đã nộp tại biên lai số 0005637 ngày 20/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ . Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 2.210.206 đồng (Hai triệu, hai trăm mười ngàn, hai trăm lẽ sáu đồng))

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157, Điều 165, Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 207; Điều 219; Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 166, Điều 167, Điều 179 Luật Đất đai năm 2013

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn C.

- Chia và giao cho bà Nguyễn Thị L nhận thửa đất 369 tờ bản đồ số 05 diện tích 136,3m^2 được giới hạn từ điểm số 1 đến điểm số 10 -1, có giới cận: phía Đông giáp thửa đất 353, 370; phía Tây giáp thửa đất 368; phía Nam giáp đường đi; phía Bắc giáp thửa đất 354 (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo, là bộ phận không thể tách rời của bản án)

- Chia và giao cho bà Nguyễn Thị L1 nhận thửa đất 30 tờ bản đồ số 08 diện tích 1056,3m^2 được giới hạn từ điểm số 1 đến điểm số 8-1, có giới cận: phía Đông giáp thửa đất 42; phía Tây giáp thửa đất 29; phía Nam giáp thửa đất 33; phía Bắc giáp mương nước (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo, là bộ phận không thể tách rời của bản án)

- Chia và giao cho ông Nguyễn Văn C nhận thửa đất 534 tờ bản đồ số 04 diện tích 1503m2 được giới hạn từ điểm số 1 đến điểm số 24-1, có giới cận: phía Đông giáp thửa đất 515 và mương nước; phía Tây giáp các thửa đất 514, 536; phía Nam giáp các thửa đất 538,554,555; phía Bắc giáp các thửa đất 491,490 (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo, là bộ phận không thể tách rời của bản án)

Chia và giao thửa đất 51 tờ bản đồ số 08 và tài sản gắn liền với đất:

- Chia và giao cho ông Nguyễn Văn C được nhận phần đất có diện tích 195,4m^2 (Ký hiệu A giới hạn từ 1,2,3,T1, T3, 13-1; trong đó có 66,66m^2 đất ở và 128,74m^2 đất trồng cây hàng năm khác) có giới cận phía Bắc giáp đường bê tông, phía Tây giáp thửa đất số 173; phía Đông giáp phần đất giao cho bà Nguyễn Thị L; phía Nam giáp thửa đất 54. Tài sản trên đất gồm có: 01 trụ bê tông (Ký hiệu T); một phần chân móng xây bằng đá chẻ; 01 giếng đào; 01 nền móng nhà vệ sinh diện tích 2,3m^2(Ký hiệu là B); 01 nền giếng xi măng diện tích 7,9m^2(ký hiệu C)

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo, là bộ phận không thể tách rời của bản án)

- Chia và giao cho bà Nguyễn Thị L được nhận phần đất có diện tích 117,5m^2 (Ký hiệu B giới hạn từ T1,4,5, T2, T3 -T1; trong đó có 66,66m2 đất ở và 50,84m^2 đất trồng cây hàng năm khác) có giới cận phía Bắc giáp đường bê tông, phía Tây giáp phần đất giao cho ông Nguyễn Văn C; phía Đông giáp phần đất giao cho bà Nguyễn Thị L1; phía Nam giáp thửa đất 54. Tài sản trên đất gồm có: 01 chuồng bò (Ký hiệu t2); một phần chân móng xây bằng đá chẻ.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo, là bộ phận không thể tách rời của bản án)

- Chia và giao cho bà Nguyễn Thị L1 được nhận phần đất có diện tích 177m^2 (Ký hiệu C giới hạn từ 5,6,7,8,9,10,11,12,T2-5; trong đó có 66,66m^2 đất ở và 110,34m^2 đất trồng cây hàng năm khác) có giới cận phía Bắc giáp đường bê tông, phía Tây giáp phần đất giao cho bà Nguyễn Thị L; phía Đông giáp thửa đất 87; phía Nam giáp thửa đất 54.

Tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà trên đất diện tích 61,8m^2 (ký hiệu g) giá trị giá 66.095.000 đồng, mái hiên xi măng (Ký hiệu t) diện tích 13,1m^2 trị giá 2.236.000 đồng, mái hiên xi măng có diện tích 18,5m^2 (Ký hiệu t1) trị giá 8.421.000 đồng, Ô vân trị giá 4.308.000 đồng. Tổng giá trị bà Nguyễn Thị L1 được nhận là: 81.060.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L1 có trách nhiệm lại ông Nguyễn Văn C số tiền 27.020.000 đồng, thối lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 27.020.000 đồng

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo, là bộ phận không thể tách rời của bản án)

Bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thối lại cho bà Nguyễn Thị L1 giá trị 18,63m2 đất trồng cây hàng năm khác x 42.000 đồng/m2=782.460 đồng.

Về chi phí tố tụng: Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạt và chi phí định giá bà Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L đã nộp tổng cộng là 17.000.000đồng. Bà Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L yêu cầu ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả lại cho các bà 5.666.666 đồng. Nên ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L số tiền 5.666.666 đồng (Trong đó mỗi người 2.833.333 đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Nguyễn Thị L1 là người khuyết tật, có đơn đơn đề nghị miễn án phí nên bà Nguyễn Thị L1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền tạm ứng án 5.165.000 đồng (Năm triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) mà bà L1 đã nộp tại biên lai số 0002672 ngày 17/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ.

- Ông Nguyễn Văn C là người khuyết tật, có đơn đơn đề nghị miễn án phí nên ông Nguyễn Văn C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 3.743.794 đồng (Ba triệu, bảy trăn bốn mươi ba ngàn, bảy trăm chín mươi bốn đồng). Được khấu trừ 5.165.000 đồng (Năm triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) mà bà L đã nộp tại biên lai số 0002671 ngày 17/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ và 789.000 đồng (Bảy trăm tám mươi chín ngàn đồng) mà bà L đã nộp tại biên lai số 0005637 ngày 20/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ . Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 2.210.206 đồng (Hai triệu, hai trăm mười ngàn, hai trăm lẽ sáu đồng))

Về quyền kháng cáo: bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Trương Thị Kim H1, anh Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Văn B, ông Nguyễn C2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thị xã Đức Phổ;
- THADS thị xã Đức Phổ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Nguyễn Minh Kha